

BM.02. Bản mô tả chương trình đào tạo

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG
KHOA KINH TẾ



BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

**NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH
TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC
MÃ NGÀNH: 734 0101**

Kiên Giang, tháng 01 năm 2021

MỤC LỤC

I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	1
1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo	1
1.2. Thông tin chung	1
1.3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kiên Giang	1
1.4. Tầm nhìn và sứ mạng của Khoa Kinh tế.....	5
1.5. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs)	5
1.6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs).....	6
1.7. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học.....	8
1.8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp	8
1.8.1. Tiêu chí tuyển sinh	8
1.8.2. Quá trình đào tạo.....	9
1.8.3. Điều kiện tốt nghiệp	9
1.9. Chiến lược giảng dạy - học tập	9
1.9.1. Chiến lược dạy học trực tiếp.....	9
1.9.2. Chiến lược dạy học gián tiếp	10
1.9.3. Học trải nghiệm	10
1.9.4. Dạy học tương tác.....	11
1.9.5. Tự học	11
1.10. Chiến lược và phương pháp đánh giá	12
1.10.1. Các phương pháp đánh giá.....	12
1.10.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)	14
1.11. Hệ thống tính điểm	21
II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY	22
2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy.....	22
2.2. Danh sách các học phần.....	22
2.3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	24
2.5. Kế hoạch giảng dạy.....	27
2.6. Mô tả các học phần	29
III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	Error! Bookmark not defined.

I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo cử nhân quản trị kinh doanh có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, quản trị kinh doanh; có tính năng động sáng tạo và tầm nhìn chiến lược; có kỹ năng cơ bản để điều hành doanh nghiệp, năng lực hoạch định, điều hành kinh doanh và xây dựng chính sách; khả năng tự học, làm việc nhóm và giải quyết vấn đề trong lĩnh vực quản trị doanh nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu trong tình hình kinh doanh hiện đại hiện nay; có thể đảm nhiệm các công việc như: Quản trị nhân sự, sản xuất, marketing, tài chính, ... trong doanh nghiệp sản xuất kinh doanh; Tổ chức và quản trị bán hàng (bán buôn, bán lẻ, xuất nhập khẩu) của tất cả các loại hình doanh nghiệp thương mại hàng hóa và dịch vụ; Nghiên cứu, tư vấn và triển khai các vấn đề quản trị doanh nghiệp, xúc tiến thương mại đầu tư; Các cơ sở giáo dục đào tạo; Các cơ quan quản lý nhà nước.

1.2. Thông tin chung

Các thông tin chung về chương trình đào tạo (CTĐT) được cho ở Bảng 1.1.

Bảng 1.1: Thông tin chung về CTĐT

1. Tên gọi:	Quản trị kinh doanh
2. Bằng:	Đại học
3. Loại bằng:	Cử nhân
4. Loại hình đào tạo:	Chính quy
5. Thời gian:	4 năm
6. Số tín chỉ:	121 tín chỉ
7. Khoa quản lý:	Kinh tế
8. Ngôn ngữ:	Tiếng Việt
9. Website:	http://khoaktdl.vnkgu.edu.vn/
10. Facebook:	
11. Ban hành:	

1.3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kiên Giang

Triết lý giáo dục Trường Đại học Kiên Giang được chuyển tải một cách cụ thể vào CTĐT ngành Quản trị kinh doanh như minh họa ở Bảng 1.2.

Triết lý giáo dục:

+ A: trong mọi thời đại, giáo dục và đào tạo là nền tảng của sự phát triển xã hội. Kết quả của giáo dục và đào tạo không chỉ làm cá nhân phát triển, hướng tới cuộc sống tốt hơn mà còn thúc đẩy sự phát triển của toàn xã hội.

+ B: nhằm hoàn thiện tâm lực, trí lực, thể lực, làm tròn trách nhiệm với bản thân, với gia đình, xã hội, với thiên nhiên, con người phải học tập, rèn luyện thường xuyên, suốt đời, đặc biệt trong điều kiện biến đổi nhanh chóng của khoa học công nghệ và sự tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng 4.0 hiện nay.

+ C: triết lý giáo dục của Trường Đại học Kiên Giang là “Tạo môi trường học tập chất lượng vì sự phát triển cộng đồng”.

Bảng 1.2: Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kiên Giang được chuyển tải vào CTĐT ngành Quản trị kinh doanh

Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh		Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kiên Giang			
		A	B	C	
Kiến thức trong chương trình đào tạo	Khối kiến thức đại cương	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	x	x	
		Toán kinh tế	x	x	
		Luật kinh tế	x	x	x
		Triết học Mác – Lênin	x	x	x
		Kinh tế chính trị	x	x	x
		Chủ nghĩa xã hội khoa học	x	x	x
		Tư tưởng Hồ Chí Minh	x	x	x
		Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	x	x	x
		Pháp luật đại cương	x	x	x
		Tiếng Anh 1	x	x	
		Tiếng Anh 2	x	x	
		Tiếng Anh 3	x	x	
		Tin học cơ sở	x	x	
		Giáo dục thể chất 1	x	x	
	Giáo dục thể chất 2	x	x		
	Giáo dục thể chất 3	x	x		
	Giáo dục quốc phòng - an ninh 1	x	x	x	
	Giáo dục quốc phòng - an ninh 2	x	x	x	
	Giáo dục quốc phòng - an ninh 3	x	x	x	
	Giáo dục quốc phòng - an ninh 4	x	x	x	
	Khối kiến thức cơ sở ngành	Quản trị học	x	x	
		Tài chính - tiền tệ	x	x	
		Marketing căn bản	x	x	
		Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	x	x	
		Phương pháp nghiên cứu khoa học	x	x	
		Kinh tế vi mô	x	x	

Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh		Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kiên Giang		
		A	B	C
Khối kiến thức chuyên ngành	Kinh tế vĩ mô	X	X	
	Nguyên lý thống kê kinh tế	X	X	
	Nguyên lý kế toán	X	X	X
	Thuế	X	X	
	Tài chính tiền tệ	X	X	
	Quản trị nguồn nhân lực	X	X	
	Kinh doanh xuất nhập khẩu	X	X	
	Thanh toán quốc tế	X	X	X
	Kinh tế quốc tế	X	X	X
	Phân tích định lượng trong kinh doanh	X	X	
	Nguyên lý thống kê kinh tế	X	X	
	Phân tích hoạt động kinh doanh	X	X	
	Quản trị tài chính	X	X	
	Phân tích hành vi người tiêu dùng	X	X	
	Quản trị chiến lược	X	X	
	Quản trị Marketing	X	X	
	Hành vi tổ chức	X	X	
	Quản trị chất lượng	X	X	
	Quản trị sản xuất	X	X	
	Quản trị công nghệ và đổi mới	X	X	
	Quản trị chuỗi cung ứng	X	X	X
Quản trị sự thay đổi	X	X		
Kế toán quản trị	X	X	X	
Quản trị kinh doanh quốc tế	X	X		
Hệ thống thông tin quản lý	X	X		
Quan hệ công chúng	X	X		
Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	X	X	X	
Thương mại điện tử	X	X		
Thực tập nghề nghiệp QTKD (08 tuần)	X	X		

Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh		Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kiên Giang			
		A	B	C	
Khóa luận tốt nghiệp		X	X		
Hoạt động ngoại khóa	Nghiên cứu khoa học sinh viên	X	X		
	Thi thiết kế mô hình, ý tưởng	X	X		
	Sinh viên tình nguyện (mùa hè xanh)	X	X	X	
	Hiến máu nhân đạo		X	X	
	Hoạt động vì người nghèo, chịu thiên tai (bão, lụt)		X	X	
Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)	PLO1	Ứng dụng các kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, xã hội, pháp luật, kinh tế, khoa học cơ bản vào giải quyết những vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh và quản trị.	X	X	
	PLO2	Áp dụng các kiến thức quản trị kinh doanh vào việc phân tích các hoạt động của doanh nghiệp: Sản xuất kinh doanh, quản trị, tài chính, marketing, dự báo các dữ liệu kinh doanh.	X	X	
	PLO3	Có năng lực quản trị các hoạt động của doanh nghiệp, của tổ chức ở mức của một nhà quản trị cấp trung.	X	X	
	PLO4	Phân tích được các rủi ro liên quan đến hoạt động kinh doanh, có khả năng đàm phán kinh doanh, quan hệ công chúng, lập được kế hoạch kinh doanh và có nghệ thuật lãnh đạo.	X	X	X
	PLO5	Quản trị, giao tiếp, đàm phán kinh doanh, quan hệ công chúng và lập được kế hoạch kinh doanh.	X	X	
	PLO6	Làm việc độc lập, làm việc nhóm và có trách nhiệm trong công việc.	X	X	
	PLO7	Sử dụng thành thạo máy tính, tin học cơ bản và tin học văn phòng, đạt tối thiểu chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản.	X	X	
	PLO8	Trình độ tiếng Anh đạt chuẩn B1 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương.	X	X	
	PLO9	Kiên trì, trung thực, khách quan; đương đầu với rủi ro, thử thách.	X	X	X
	PLO10	Trách nhiệm với công việc, có tinh thần cầu thị, hợp tác, có đạo đức kinh doanh.	X	X	X
	PLO11	Trách nhiệm công dân, tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, xây dựng và bảo vệ tổ quốc.	X	X	

1.4. Tầm nhìn và sứ mạng của Khoa Kinh tế

Tầm nhìn: phân đầu phát triển trở thành một trong số những đơn vị đào tạo, nghiên cứu hàng đầu về kinh tế, kinh doanh, và quản lý ở khu vực ĐBSCL, với các chương trình đào tạo định hướng ứng dụng đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp và tổ chức trong môi trường kinh doanh toàn cầu đang thay đổi nhanh chóng, đặc biệt cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra.

Sứ mạng: kiến tạo những trải nghiệm thực tiễn cho sinh viên trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh, và quản lý với các chuyên ngành như Kế toán, Tài chính ngân hàng, Quản trị kinh doanh; có sứ mạng cung cấp cho xã hội các sản phẩm đào tạo, nghiên cứu khoa học, tư vấn, ứng dụng về lĩnh vực kinh tế, kinh doanh, và quản lý, góp phần quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Chương trình đào tạo của Khoa cung cấp cho sinh viên một nền tảng kiến thức vững chắc về kinh tế, kinh doanh, và quản lý hiện đại, kỹ năng nghề nghiệp, khả năng lãnh đạo và kinh nghiệm thực tế cần thiết để thành công trong môi trường làm việc toàn cầu, góp phần vào sự tăng trưởng kinh tế của địa phương, khu vực, và sự phát triển của cộng đồng.

1.5. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs)

Mục tiêu chung: đào tạo cử nhân quản trị kinh doanh có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, quản trị kinh doanh; có tính năng động sáng tạo và tầm nhìn chiến lược.

Mục tiêu cụ thể:

- Về kiến thức:

+ **PO1:** Hiểu và vận dụng được vào thực tiễn hệ thống tri thức khoa học những nguyên lý cơ bản về Triết Mác – Lênin; Kinh tế chính trị Mác – Lênin; lịch sử, đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh vào công việc và cuộc sống, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; Hiểu biết cơ bản về pháp luật, luật kinh tế; Kiến thức cơ bản về tình hình kinh tế - xã hội.

+ **PO2:** Hiểu biết kiến thức cơ bản về toán học ứng dụng trong quản lý kinh tế như: Xác suất thống kê, Toán kinh tế; ... đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn;

+ **PO3:** Hiểu và vận dụng các kiến thức cơ sở ngành hiện đại và kiến thức chuyên môn sâu để tổ chức thực hiện các công việc quản trị nguồn nhân lực trong tổ chức, quản trị sản xuất trong doanh nghiệp, quản trị chiến lược và chính sách kinh doanh; đủ khả năng lập kế hoạch, chiến lược kinh doanh và giải quyết vấn đề trong lĩnh vực quản trị doanh nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu trong tình hình kinh doanh hiện đại hiện nay.

- Về kỹ năng:

+ **PO4:** Ứng dụng các kỹ năng mềm (thuyết trình, làm việc nhóm/độc lập,...) trong môi trường làm việc thực tế.

+ **PO5:** Người học có kỹ năng cơ bản để điều hành doanh nghiệp, năng lực hoạch định, điều hành kinh doanh và xây dựng chính sách; khả năng tự học, làm việc nhóm và giải quyết vấn đề trong lĩnh vực quản trị doanh nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu trong tình hình kinh doanh hiện đại hiện nay.

- Về thái độ:

+ **PO6:** Có phẩm chất đạo đức tốt; có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; tận tụy với công việc; có tác phong nhanh nhẹn, khoa học, nhạy bén, tự giác học tập; có khả năng làm việc nhóm hoặc độc lập, trung thực khách quan khi đánh giá yếu tố môi trường kinh doanh doanh nghiệp và bảo mật thông tin; chủ động, linh hoạt cập nhật các thông tin và phương pháp mới trong đánh giá môi trường, thiết lập sứ mạng và mục tiêu, phân tích và lựa chọn các chiến lược kinh doanh.

+ **PO7:** Có khả năng cập nhật kiến thức, đúc kết kinh nghiệm để hình thành kỹ năng tư duy sáng tạo; có ý thức và năng lực học tập suốt đời để nâng cao năng lực và trình độ chuyên môn; có khả năng vận dụng kiến thức được đào tạo trong chương trình giáo dục để phát hiện và giải quyết các vấn đề trong chuyên môn thuộc lĩnh vực quản trị kinh doanh

1.6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo, sinh viên có khả năng:

+ **PLO1:** Ứng dụng các kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, xã hội, pháp luật, kinh tế, khoa học cơ bản vào giải quyết những vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh và quản trị.

+ **PLO2:** Áp dụng các kiến thức quản trị kinh doanh vào việc phân tích các hoạt động của doanh nghiệp: Sản xuất kinh doanh, quản trị, tài chính, marketing, dự báo các dữ liệu kinh doanh.

+ **PLO3:** Có năng lực quản trị các hoạt động của doanh nghiệp, của tổ chức ở mức của một nhà quản trị cấp trung.

+ **PLO4:** Phân tích được các rủi ro liên quan đến hoạt động kinh doanh, có khả năng đàm phán kinh doanh, quan hệ công chúng, lập được kế hoạch kinh doanh và có nghệ thuật lãnh đạo.

+ **PLO5:** Quản trị, giao tiếp, đàm phán kinh doanh, quan hệ công chúng và lập được kế hoạch kinh doanh.

+ **PLO6:** Làm việc độc lập, làm việc nhóm và có trách nhiệm trong công việc.

+ **PLO7:** Sử dụng thành thạo máy tính, tin học cơ bản và tin học văn phòng, đạt tối thiểu chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản.

+ **PLO8:** Trình độ tiếng Anh đạt chuẩn B1 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương.

+ **PLO9:** Kiên trì, trung thực, khách quan; đương đầu với rủi ro, thử thách.

+ **PLO10:** Trách nhiệm với công việc, có tinh thần cầu thị, hợp tác, có đạo đức kinh doanh.

+ **PLO11:** Trách nhiệm công dân, tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT được cho trong Bảng 1.3. Có thể thấy rằng sinh viên có thể đạt được mục tiêu của CTĐT nếu đáp ứng được các chuẩn đầu ra của CTĐT.

Bảng 1.3: Quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)										
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
PO1	x					x	x				x
PO2	x					x		x			
PO3		x	x	x	x	x		x	x		
PO4						x				x	
PO5				x	x	x					
PO6									x	x	
PO7						x					

Chuẩn đầu ra theo khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc Đại học gồm có:

- Về kiến thức:

- + KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.
- + KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị, và pháp luật.
- + KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.
- + KT4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.
- + KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.

- Về kỹ năng:

- + KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.
- + KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.
- + KN3: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.
- + KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.
- + KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.
- + KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

- Về mức tự chủ và trách nhiệm:

- + TN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.
- + TN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.
- + TN3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.

+ TN4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

Kiểm tra mức độ đáp ứng của các CDR CTĐT với khung trình độ Quốc gia (bậc Đại học) như sau:

STT	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	KT 1	KT 2	KT 3	KT 4	KT 5	KN 1	KN 2	KN 3	KN 4	KN 5	KN 6	TN 1	TN 2	TN 3	TN 4
PLO1		x	x												
PLO2				x								x		x	
PLO3				x			x					x		x	
PLO4	x			x		x	x			x		x			x
PLO5	x		x	x	x	x		x	x	x		x	x	x	x
PLO6						x	x	x	x	x		x	x	x	
PLO7			x					x				x		x	
PLO8		x				x					x	x		x	x
PLO9						x	x	x	x	x					
PLO10										x		x	x	x	x
PLO11		x				x		x				x		x	

1.7. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học

Sinh viên tốt nghiệp từ CTĐT ngành Quản trị kinh doanh có thể làm các công việc sau:

- Quản trị nhân sự, sản xuất, marketing, tài chính, ... trong doanh nghiệp sản xuất kinh doanh;
- Tổ chức và quản trị bán hàng (bán buôn, bán lẻ, xuất nhập khẩu) của tất cả các loại hình doanh nghiệp thương mại hàng hóa và dịch vụ;
- Nghiên cứu, tư vấn và triển khai các vấn đề quản trị doanh nghiệp, xúc tiến thương mại đầu tư.

Cụ thể sinh viên có năng lực làm việc tại các nơi làm việc sau:

- Cơ sở sản xuất kinh doanh;
- Các cơ sở giáo dục đào tạo;
- Các cơ quan quản lý nhà nước.

Ngoài ra sinh viên tốt nghiệp có thể tiếp tục học tập, nghiên cứu và phát triển ngành Quản trị kinh doanh trong nước và quốc tế.

1.8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

1.8.1. Tiêu chí tuyển sinh

CTĐT ngành Quản trị kinh doanh chấp nhận các ứng viên đảm bảo những điều kiện sau:

- (1) Tốt nghiệp trung học phổ thông;
- (2) Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo quy định hiện hành.

1.8.2. Quá trình đào tạo

CTĐT được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ. Quá trình đào tạo tuân theo quy định của Bộ GD&ĐT và Trường Đại học Kiên Giang. Thời gian đào tạo trong 4 năm. Mỗi năm học gồm ba học kỳ (từ giữa tháng 8 năm trước đến cuối tháng 6 năm sau).

Trong 2 năm đầu tiên, sinh viên học các kiến thức cơ bản và cơ sở ngành, các kiến thức chuyên ngành được học trong 2 năm tiếp theo.

1.8.3. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên muốn tốt nghiệp phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Tích lũy đủ số tín chỉ và số môn học của CTĐT;
2. Điểm trung bình chung tích lũy từ 2.00 trở lên;
3. Có chứng chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng;
4. Đạt chuẩn ngoại ngữ theo quy định của Trường;
5. Đạt chuẩn công nghệ thông tin theo quy định của Trường.

1.9. Chiến lược giảng dạy - học tập

Chiến lược trong dạy và học của ngành Quản trị kinh doanh thực hiện lấy người học làm trung tâm, sử dụng các phương pháp dạy và học đa dạng nhằm phát huy năng lực chuyên môn, tính chủ động, sáng tạo và tinh thần trách nhiệm của người học.

Các chiến lược và phương pháp dạy học được sử dụng trong chương trình đào tạo cụ thể như sau:

1.9.1. Chiến lược dạy học trực tiếp

Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giáo viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được TCE áp dụng gồm phương pháp giải thích cụ thể (*Explicit Teaching*), thuyết giảng (*Lecture*) và phương pháp tham luận (*Guest Lecture*).

1. *Giải thích cụ thể* (*Explicit Teaching*): đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó giảng viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

2. *Thuyết giảng* (*Lecture*): giảng viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giảng. Sinh viên chỉ nghe giảng và thỉnh thoảng ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giáo viên truyền đạt.

3. *Tham luận* (*Guest lecture*): theo phương pháp này, sinh viên được tham gia vào các khóa học mà người diễn giảng, thuyết trình không phải là giảng viên mà là những người đến từ các doanh nghiệp bên ngoài. Thông qua những kinh nghiệm và hiểu biết của diễn giảng để giúp sinh viên hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo.

1.9.2. Chiến lược dạy học gián tiếp

Dạy học gián tiếp là chiến lược dạy học trong đó người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giáo viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến với sinh viên mà thay vào đó, sinh viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được TCE áp dụng gồm: câu hỏi gợi mở (*Inquiry*), giải quyết vấn đề (*Problem Solving*), học theo tình huống (*Case Study*).

4. *Câu hỏi gợi mở* (*Inquiry*): trong tiến trình dạy học, giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề, và hướng dẫn giúp sinh viên từng bước trả lời câu hỏi. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.

5. *Giải quyết vấn đề* (*Problem Solving*): trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, sinh viên đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của môn học.

6. *Học theo tình huống* (*Case study*): đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giảng viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết, giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

1.9.3. Học trải nghiệm

Học trải nghiệm là chiến lược dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực hành, thực tế quan sát và cảm nhận. Họ học thông qua làm và trải nghiệm.

Các phương pháp dạy học được TCE áp dụng theo chiến lược dạy học này gồm: mô hình (*Models*), thực tập, thực tế (*Field Trip*), thí nghiệm (*Experiment*), và nhóm nghiên cứu giảng dạy (*Teaching Research Team*).

7. *Mô hình* (*Models*): là phương pháp dạy học trong đó, sinh viên thông qua việc quan sát và quá trình xây dựng, thiết kế mô hình mà giảng viên yêu cầu để đạt được nội dung kiến thức và kỹ năng được đặt ra.

8. *Thực tập, thực tế* (*Field Trip*): thông qua các hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế tại công trường và các công ty để giúp sinh viên hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi các công nghệ đang được áp dụng trong lĩnh vực ngành đào tạo, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong công ty. Phương pháp này không những giúp sinh viên hình thành kiến thức kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

9. *Thí nghiệm* (*Experiment*): là phương pháp dạy học trong đó giáo viên sử dụng các thao tác thí nghiệm, sinh viên quan sát và thực hành các thí nghiệm đó theo hướng dẫn của giảng viên. Từ đó hướng đến mục tiêu dạy học.

10. *Nhóm nghiên cứu giảng dạy* (Teaching Research Team): sinh viên được khuyến khích tham gia vào các dự án, nhóm nghiên cứu và giảng dạy của giảng viên, giúp hình thành năng lực nghiên cứu và kỹ năng sáng tạo. Từ đó, tạo tiền đề cho sinh viên tiếp tục học tập cao hơn ở bậc học thạc sỹ, tiến sỹ sau khi hoàn thành chương trình đào tạo và tốt nghiệp.

1.9.4. *Dạy học tương tác*

Đây là chiến lược dạy và học trong đó, giảng viên sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở và yêu cầu sinh viên thảo luận, tranh luận để giải quyết vấn đề đó. Giảng viên với vai trò hướng dẫn sinh viên từng bước giải quyết vấn đề. Từ đó giúp sinh viên đạt được mục tiêu dạy học. Sinh viên có thể học từ bạn học hay từ giáo viên để phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định.

Các kỹ thuật, phương pháp được TCE áp dụng theo chiến lược này gồm có: phương pháp tranh luận (*Debate*), thảo luận (*Discussions*), học nhóm (*Pear Learning*).

11. *Tranh luận* (Debates): là tiến trình dạy học trong đó giảng viên đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, sinh viên với các quan điểm trái ngược nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy học này, sinh viên hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng, và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

12. *Thảo luận* (Discussion): là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giảng viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

13. *Học nhóm* (Pear Learning): sinh viên được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

1.9.5. *Tự học*

Chiến lược tự học được hiểu là tất cả các hoạt động học của người học được thực hiện bởi các cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giảng viên. Đây là một quá trình giúp sinh viên tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học của họ thông qua các bài tập, dự án hay vấn đề mà giảng viên gợi ý, hướng dẫn ở lớp.

Phương pháp học theo chiến lược này được TCE áp dụng chủ yếu là phương pháp bài tập ở nhà (*Work Assignment*).

14. *Bài tập ở nhà* (Work Assignment): theo phương pháp này, sinh viên được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giảng viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà này, sinh viên học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

Các phương pháp dạy và học nói trên giúp sinh viên đạt được PLOs, thể hiện trong Bảng 1.4.

Bảng 1.4: Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs) và phương pháp dạy - học

Chiến lược và phương pháp dạy - học	PLOs										
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I. Dạy trực tiếp											
1. Giải thích cụ thể	x	x	x	x			x				
2. Thuyết giảng	x	x	x	x							
3. Tham luận				x			x				
II. Dạy gián tiếp											
4. Câu hỏi gợi mở	x	x	x	x	x	x	x	x			
5. Giải quyết vấn đề	x	x	x	x	x	x	x	x			
6. Học theo tình huống	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
III. Học trải nghiệm											
7. Mô hình	x	x	x	x	x			x			
8. Thí nghiệm	x							x			
10. Nhóm nghiên cứu giảng dạy									x		x
IV. Dạy học tương tác											
11. Tranh luận	x	x	x						x		
12. Thảo luận	x	x	x	x			x		x	x	
13. Học nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
V. Tự học											
14. Bài tập ở nhà	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

1.10. Chiến lược và phương pháp đánh giá

1.10.1. Các phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập của sinh viên là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kỳ. Yêu cầu và tiêu chí đánh giá cụ thể được Khoa Kinh tế thiết kế và công bố, làm rõ cho người học trước khi học.

Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh, và nhà quản lý. Từ đó, kịp thời có những điều chỉnh về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa Kinh tế đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng môn học để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo của Khoa Kinh tế được chia thành 2 loại chính là đánh giá theo tiến trình (*On-going/Formative Assessment*), và đánh giá tổng kết/định kỳ (*Summative Assessment*).

➤ **Đánh giá tiến trình** (*On-going/Formative Assessment*)

Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá cụ thể với loại đánh giá tiến trình được TCE áp dụng gồm: đánh giá chuyên cần (*Attendance Check*), đánh giá bài tập (*Work Assignment*), và đánh giá thuyết trình (*Oral Presentation*).

1. *Đánh giá chuyên cần* (*Attendance Check*): ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của sinh viên trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với khóa học. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1 hoặc 2 tùy thuộc vào học phần lý thuyết hay đồ án.

2. *Đánh giá bài tập* (*Work Assignment*): người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể trong Rubric 3.

3. *Đánh giá thuyết trình* (*Oral Presentaion*): trong một số môn học thuộc chương trình đào tạo của TCE, sinh viên được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này không những giúp sinh viên đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn giúp sinh viên phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của sinh viên có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể như Rubric 4.

➤ **Đánh giá tổng kết/định kỳ** (*Summative Assessment*)

Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kỳ, và đánh giá cuối học kỳ.

Các phương pháp đánh giá được TCE sử dụng trong loại đánh giá này gồm có: kiểm tra viết (*Written Exam*), kiểm tra trắc nghiệm (*Multiple choice Exam*), bảo vệ và thi vấn đáp (*Oral Exam*), báo cáo (*Written Report*), thuyết trình (*Oral Presentation*), đánh giá làm việc nhóm (*Teamwork Assesment*), và đánh giá đồng cấp (*Peer Assessment*).

4. *Kiểm tra viết* (*Written Exam*): theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

5. *Kiểm tra trắc nghiệm* (*Multiple choice exam*): phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá

này sinh viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi.

6. *Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)*: trong phương pháp đánh giá này, sinh viên được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 5.

7. *Báo cáo (Written Report)*: sinh viên được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ/hình ảnh trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo phương pháp này theo Rubric 6.

8. *Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)*: phương pháp đánh giá này hoàn toàn giống với phương pháp đánh giá thuyết trình trong loại đánh giá tiến trình theo Rubric 4. Đánh giá được thực hiện theo định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ, hay cuối khóa).

9. *Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment)*: đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo Rubric 7.

Bảng 1.5: Quan hệ giữa phương pháp đánh giá và PLOs

Phương pháp đánh giá (Assessment methods)		PLOs										
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	Đánh giá tiến trình (On-going/Formative Assessment)											
1	Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)	x	x	x	x	x		x	x	x	x	
2	Đánh giá bài tập (Work Assigment)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)	x	x	x						x	x	x
II	Đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment)											
4	Kiểm tra viết (Written Exam)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
5	Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)	x	x	x	x			x				
6	Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)	x						x				
7	Báo cáo (Written Report)			x	x	x			x			
8	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)	x	x	x						x	x	x
9	Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment)	x								x		

1.10.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

Trên cơ sở các phương pháp đánh giá, khoa Kinh tế đã xây dựng các công cụ, tiêu chí cụ thể để thực hiện việc đánh giá sinh viên theo các Rubrics. Tùy theo yêu cầu, mục tiêu và đặc trưng của từng môn học để lựa chọn phương pháp đánh giá cũng như Rubrics đánh giá thích hợp. Cùng một phương pháp đánh giá có thể áp dụng Rubric đánh giá khác nhau cho các học phần khác nhau.

Các Rubrics đánh giá được xây dựng chi tiết tương ứng với phương pháp đánh giá trong chương trình đào tạo TCE. Cụ thể như sau:

1. Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)

Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendance)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Không đi học (<30%)	Đi học không chuyên cần (<50%)	Đi học khá chuyên cần (<70%)	Đi học chuyên cần (<90%)	Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%)	50%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả	50%

Rubric 2: Tham gia buổi hướng dẫn đồ án của giảng viên (Project Attendance)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Tổ chức nhóm	Nhóm bị phá vỡ hoàn toàn: trách nhiệm và nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể, không có sự liên kết, phối hợp nhóm	Trách nhiệm và nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm không rõ ràng, không phù hợp với khả năng của họ. Không có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên trong nhóm	Mỗi thành viên có nhiệm vụ riêng nhưng chưa rõ ràng và chưa phù hợp với khả năng của thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm chưa tốt	Nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ. Sự phối hợp làm việc của nhóm tốt	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ, phát huy điểm mạnh của các thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt.	20%
Chuyên cần	30%	<50%	<70%	<90%	100%	10%
Thảo luận	Không bao giờ tham gia thảo luận trong nhóm	Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến cho thảo luận giữa các nhóm	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hiệu quả cho các hoạt động của nhóm và giữa các nhóm	20%
Nội dung	Không có	Nội dung	Nội dung	Nội dung tính	Nội dung tính	20%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
theo tiên độ quy định	nội dung tính toán	tính toán không đầy <50%), kết quả tính toán sai, trình tự các bước tính toán không hợp lý	tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiên độ quy định (100%). Kết quả tính toán còn một số sai sót, nhầm lẫn	toán đầy đủ về khối lượng theo tiên độ quy định (100%). Kết quả tính toán đúng, có sử dụng phần mềm tính toán nhưng chưa hợp lý	toán đầy đủ về khối lượng theo tiên độ quy định (100%). Trình tự các bước tính toán hợp lý, kết quả tính toán đúng, sử dụng phần mềm tính toán hợp lý	
Trình bày thuyết minh	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đầy đủ	Trình bày thuyết minh lộn xộn không đúng trình tự, hình vẽ, bảng biểu và ký hiệu sử dụng trong thuyết minh không phù hợp	Nội dung trình bày trong thuyết minh phù hợp. Thuyết minh còn một số lỗi chính tả, một số nhầm lẫn về kích thước, ghi chú, giải thích các thông số, bảng biểu	Nội dung phù hợp. Cấu trúc, bố cục thuyết minh rõ ràng, logic. Ghi chú, giải thích, hình vẽ, bảng biểu đầy đủ, ít sai sót	Nội dung phù hợp, cấu trúc thuyết minh rất chi tiết, rõ ràng, logic. Hình vẽ, bảng biểu, chú thích trình bày khoa học, sử dụng phần mềm tính toán trong thuyết minh hiệu quả.	15%
Bản vẽ kỹ thuật	Không có bản vẽ hoặc bản vẽ thiếu bộ phận, hình ảnh theo yêu cầu. Nội dung không đúng	Bản vẽ thể hiện không đầy đủ, không rõ ràng, thiếu kích thước. Cấu tạo chi tiết các bộ phận, nội dung trên hình vẽ đúng yêu cầu nhưng còn nhiều sai sót. Ghi chú không phù hợp	Bản vẽ thể hiện đầy đủ các hình ảnh theo yêu cầu nhưng sắp xếp không phù hợp, còn một số lỗi nhỏ về trình bày. Nội dung trên bản vẽ đúng yêu cầu. Ghi chú đầy đủ	Bản vẽ thể hiện đầy đủ, chi tiết. Kích thước rõ ràng. Nội dung thể hiện đúng theo yêu cầu. Sắp xếp, trình bày bản vẽ hợp lý. Ghi chú rõ ràng, chi tiết.	Bản vẽ thể hiện đầy đủ, rất chi tiết và khoa học. Sắp xếp trình bày hợp lý, sáng tạo, có thể ứng dụng ngay vào các công trình xây dựng thực tế	15%

2. Đánh giá bài tập (Work Assignment)

Rubric 3: Bài tập (Work Assignment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nộp bài tập	Không	Nộp bài tập	Nộp bài tập	Nộp bài tập đầy	Nộp bài tập	50%

	nộp bài tập	70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định	đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định	đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định	đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định	
Trình bày bài tập	Không có bài tập	Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp	Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước)	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic. Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý	25%
Nội dung bài tập	Không có bài tập	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý	25%

3. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)

Rubric 4: Thuyết trình (Oral Presentation)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nội dung báo cáo	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu	Nội dung phù hợp yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video	50%
Trình bày slide	Slide trình bày quá sơ sài, không	Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử	Slide trình bày với bố cục logic, rõ	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng,	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3	25%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
	đủ số lượng theo quy định	dụng từ ngữ và hình ảnh rõ ràng	ràng, gồm 3 phần (introduction, body, and conclusion)	gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày	phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ	
Thuyết trình	Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu.	Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức chưa có tương tác với người nghe khi trình bày	Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày	Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày	Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định	25%

4. *Đánh giá kiểm tra viết (Written Exam)*: theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

5. *Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)*: Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

6. *Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)*

Rubric 5: Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Thái độ trả lời câu hỏi	Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, giọng nói khó nghe	Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin	Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời phù hợp, dễ hiểu	Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu. Giọng nói lưu loát, rõ ràng	Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe	20%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nội dung trả lời	Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi	Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi	Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục	80%

7. Đánh giá báo cáo (Written Report)

Rubric 6: Báo cáo (Written Report)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nội dung đề án	Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu	Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. Tính toán sai, không cụ thể, không đáp ứng yêu cầu	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự tính toán hợp lý, tính toán chính xác. Kết quả tính toán và chọn chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tính toán chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự tính toán hợp lý. Kết quả tính toán và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục	60%
Trình bày thuyết minh	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đúng với nội dung theo yêu cầu	Trình tự trình bày trong thuyết minh không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình vẽ, bảng biểu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung	Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú chưa đầy đủ	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo	20%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Bản vẽ kỹ thuật và hình ảnh	Không có hoặc thiếu bản vẽ/hình ảnh, bản vẽ/hình ảnh không đúng nội dung theo quy định	Đầy đủ số lượng bản vẽ/hình ảnh (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ/hình ảnh không được thể hiện hoặc rõ ràng, thiếu một số phần trên các bản vẽ/hình ảnh	Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ đầy đủ, rõ ràng. Còn một số lỗi về trình bày (sai chính tả, nét vẽ)	Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng	Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. Thể hiện việc sử dụng thành thạo công cụ vẽ trên máy tính, có thể ứng dụng trong công trình xây dựng thực tế	20%

8. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion):

Theo Rubric 4

9. Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

Rubric 7: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Tổ chức nhóm	Không có sự làm việc nhóm	Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể	Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm	Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên	30%
Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần)	< 30%	<50%	<70%	<90%	100% (tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm)	20%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Thảo luận	Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm	Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm	20%
Phối hợp nhóm	Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm	Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm	20%

1.11. Hệ thống tính điểm

Trường Đại học Kiên Giang sử dụng hệ thống tính điểm để đánh giá sinh viên như sau:

Thang điểm 10 được sử dụng để đánh giá học phần bao gồm các điểm thành phần, điểm thi cuối kỳ, và điểm học phần. Điểm học phần bằng tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng. Thang điểm chữ dùng để phân loại kết quả học dựa trên điểm học phần.

Thang điểm 4 được dùng khi tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để đánh giá kết quả học tập của sinh viên sau mỗi học kỳ và cho điểm tổng kết quả học tập của sinh viên.

Bảng 1.8: Hệ thống thang điểm của Trường Đại học Kiên Giang

Phân loại	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
	Từ 8.5 đến 10	A	4.0
	Từ 8.0 đến 8.4	B+	3.5
	Từ 7.0 đến 7.9	B	3.0
	Từ 6.5 đến 6.9	C+	2.5
	Từ 5.5 đến 6.4	C	2.0
	Từ 5.0 đến 5.4	D+	1.5
	Từ 4.0 đến 4.9	D	1.0
Không đạt	Nhỏ hơn 4.0	F	0.0

II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY

2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy

Chương trình giảng dạy được chia thành 4 khối kiến thức, trong đó có các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối được cho trong Bảng 2.1.

Bảng 2.1: Các khối kiến thức và số tín chỉ

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Tự chọn
I	Khối kiến thức giáo dục đại cương	32	0
II	Khối kiến thức cơ sở ngành	26	6
III	Khối kiến thức chuyên ngành	43	4
IV	Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế	10	0
Tổng cộng:		111	10

Các khối kiến thức được thiết kế sao cho nội dung đáp ứng được chuẩn đầu ra của CTĐT, được thể hiện trong Bảng 2.2.

Bảng 2.2: Ma trận giữa các khối kiến thức và PLOs

Khối kiến thức		Số tín chỉ	Tỉ lệ	PLOs											
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
I	Kiến thức giáo dục đại cương	32	26,45	R						R				R	R
II	Kiến thức cơ sở ngành	32	26,45	R	R	M	I	M	M	R	R	M	M	R	
III	Kiến thức chuyên ngành	47	38,84		M	M	M	A	M	M	M	M	M	M	
IV	Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế	10	8,26		A	A	A	A	A	M	M	M	M	M	
Tổng cộng		121	100%												

Ghi chú: I (thấp); R (trung bình); M (cao); A (quan trọng)

2.2. Danh sách các học phần

ST T	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ				
			Lý thuyết	TH, TN	Đồ án	Thực tập	Tổng
I. Kiến thức giáo dục đại cương			31	1			32
1	A05005	Pháp luật đại cương	2				2
2	A05027	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3				3
3	A05045	Toán kinh tế	2				2
4	Z05005	Triết học Mác – Lênin	3				3
5	G05097	Tin học cơ sở	2	1			3
6	F05010	Tiếng Anh 1	3				3
7	F05011	Tiếng Anh 2	3				3
8	F05012	Tiếng Anh 3	3				3
9	A07003	Luật kinh tế	2				2
10	Z05006	Kinh tế chính trị Mác – Lê nin	2				2
11	Z05007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2				2

ST T	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ				
			Lý thuyết	TH, TN	Đồ án	Thực tập	Tổng
12	A05003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2				2
13	Z05008	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2				2
14	Z06001	Đường lối Quốc phòng và An Ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam*	3*				3
15	Z06002	Công tác Quốc phòng và an ninh*	2*				2
16	Z06003	Quân sự chung*	2*				2
17	Z06004	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật*	2*	2*			2
18	A05008	Giáo dục thể chất 1*	1*	1*			1*
19	A05009	Giáo dục thể chất 2*	1*	1*			1*
20	A05010	Giáo dục thể chất 3*	1*	1*			1*
II. Kiến thức cơ sở ngành			32				32
Kiến thức bắt buộc			26				26
21	B06001	Kinh tế vi mô	3				3
22	B06005	Marketing căn bản	3				3
23	B06002	Kinh tế vĩ mô	3				3
24	B06008	Quản trị học	3				3
25	B06004	Nguyên lý kế toán	3				3
26	B06014	Thuế	3				3
27	B06006	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2				2
28	B06009	Quản trị nguồn nhân lực	3				3
29	B06068	Thanh toán quốc tế	3				3
Kiến thức tự chọn cơ sở ngành 1			3				3
30	B06003	Nguyên lý thống kê kinh tế					3
31	B06033	Kinh tế quốc tế	3				3
32	B06016	Tài chính tiền tệ					3
Kiến thức tự chọn cơ sở ngành 2			3				3
33	B26015	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại					3
34	B26012	Kinh doanh xuất nhập khẩu	3				3
35	B06038	Phân tích định lượng trong kinh doanh					3
III. Kiến thức chuyên ngành			47				47
Kiến thức bắt buộc			43				43
36	B27007	Phân tích hoạt động kinh doanh	3				3
37	B07008	Quản trị tài chính	3				3
38	B07083	Phân tích hành vi người tiêu dùng	3				3
39	B07030	Quản trị chiến lược	3				3
40	B07057	Quản trị Marketing	3				3
41	B07061	Hành vi tổ chức	3				3
42	B07096	Quản trị chất lượng	3				3
43	B07054	Quản trị sản xuất	3				3
44	B07032	Quản trị công nghệ và đổi mới	3				3
45	B07071	Quản trị chuỗi cung ứng	3				3
46	B07077	Quản trị sự thay đổi	3				3
47	B07006	Kế toán quản trị	3				3
48	B07078	Quản trị kinh doanh quốc tế	3				3
49	B07066	Thực tập nghề nghiệp QTKD (08 tuần)				4	4
Kiến thức tự chọn chuyên ngành 1			2				2
50	B07033	Hệ thống thông tin quản lý					2
51	B07031	Quan hệ công chúng	2				2

ST T	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ				
			Lý thuyết	TH, TN	Đồ án	Thực tập	Tổng
Kiến thức tự chọn chuyên ngành 2			2				2
52	B07081	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	2				2
53	B07079	Thương mại điện tử					2
IV. Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế TN					10		10
54	B28001	Khóa luận tốt nghiệp			10		10
Hoặc học phần thay thế khóa luận							
55	B08019	Khởi sự doanh nghiệp	2				2
56	B08025	Quản trị rủi ro trong kinh doanh	3				3
57	B08020	Nghệ thuật lãnh đạo	3				3
58	B08017	Đàm phán trong kinh doanh	2				2

2.3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

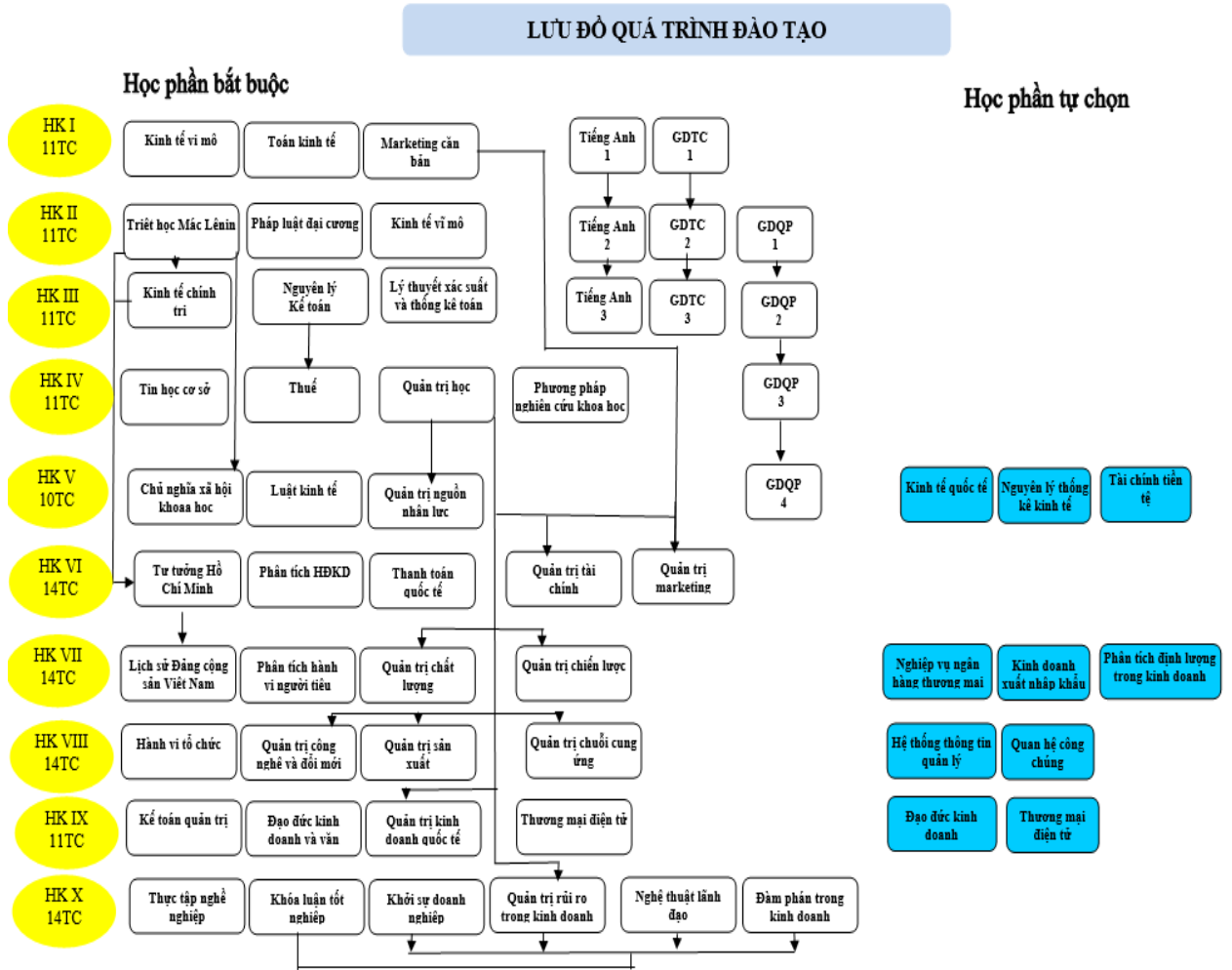
STT	Mã HP	Tên học phần	PLOs										
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I. Kiến thức giáo dục đại cương			R					R	M	M		R	R
1	A05005	Pháp luật đại cương	R					R				R	
2	A05027	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	R					R				R	
3	A05045	Toán kinh tế	R					R				R	
4	Z05005	Triết học Mác – Lênin	R					R				R	
5	G05097	Tin học cơ sở	R					R	M			R	
6	F05010	Tiếng Anh 1	R					R		M		R	
7	F05011	Tiếng Anh 2	R					R		M		R	
8	F05012	Tiếng Anh 3	R					R		M		R	
9	A07003	Luật kinh tế	R					R				R	
10	Z05006	Kinh tế chính trị Mác – Lê nin	R					R				R	
11	Z05007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	R					R				R	
12	A05003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	R					R				R	
13	Z05008	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	R					R				R	
14	Z06001	Đường lối Quốc phòng và An Ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam*	I										R
15	Z06002	Công tác Quốc phòng và an ninh*	I										R
16	Z06003	Quân sự chung*	I										R
17	Z06004	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật*	I										R
18	A05008	Giáo dục thể chất 1*											R
19	A05009	Giáo dục thể chất 2*											R
20	A05010	Giáo dục thể chất 3*											R
II. Kiến thức cơ sở ngành			R	R	M	I	M	M	R	R	M	M	R
21	B06001	Kinh tế vi mô	R	R				M		R	I	M	R
22	B06005	Marketing căn bản		M				M			M	M	R
23	B06002	Kinh tế vĩ mô	R	R				M		R	I	M	R

24	B06008	Quản trị học		M	M		M	M			I	M	R
25	B06004	Nguyên lý kế toán		R			M	M			M	M	R
26	B06014	Thuế		R			M				M	M	R
27	B06006	Phương pháp nghiên cứu khoa học		R			M	R			M	M	R
28	B06009	Quản trị nguồn nhân lực		M	M		M	M			M	M	R
29	B06068	Thanh toán quốc tế		M			M		R		M	M	R
Kiến thức tự chọn cơ sở ngành 1				R			M				I	M	R
30	B06003	Nguyên lý thống kê kinh tế		R			M		M		R	M	R
31	B06033	Kinh tế quốc tế	R	M			M		M		R	M	R
32	B06016	Tài chính tiền tệ		R			M		M		R	M	R
Kiến thức tự chọn cơ sở ngành 2				M			M				M	M	R
33	B26015	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại		R			M		M		R	M	R
34	B26012	Kinh doanh xuất nhập khẩu		M			M		M		R	M	R
35	B06038	Phân tích định lượng trong kinh doanh		M		I	M	R	M		R	M	R
III. Kiến thức chuyên ngành				M	M	M	A	M	M	M	M	M	M
Kiến thức bắt buộc													
36	B27007	Phân tích hoạt động kinh doanh		M		M	M						
37	B07008	Quản trị tài chính		M	M		M	M					
38	B07083	Phân tích hành vi người tiêu dùng		M			M						
39	B07030	Quản trị chiến lược		A	M		A	M					
40	B07057	Quản trị Marketing											
41	B07061	Hành vi tổ chức		M	M		M	M					
42	B07096	Quản trị chất lượng	I	I	I	M		M			I	I	M
43	B07054	Quản trị sản xuất		A	M		A	M					M
44	B07032	Quản trị công nghệ và đổi mới		M	M		M	M					
45	B07071	Quản trị chuỗi cung ứng		A	M		A	M					
46	B07077	Quản trị sự thay đổi		A	M		M	M					
47	B07006	Kế toán quản trị		M	M		M	M					
48	B07078	Quản trị kinh doanh quốc tế		M	M		A	M					
49	B07066	Thực tập nghề nghiệp QTKD (08 tuần)		A	M		A	A					M
Kiến thức tự chọn chuyên ngành 1													
50	B07033	Hệ thống thông tin quản lý		M	M				M				
51	B07031	Quan hệ công chúng		M			A						
Kiến thức tự chọn chuyên ngành 2													
52	B07081	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp		M					M				M
53	B07079	Thương mại điện tử		M					M				
V. Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế				A	A	A	A	A	M	M	M	M	M
54	B28001	Khóa luận tốt nghiệp		A	A	A	A	A	M	M	M	M	M

Hoặc các học phần thay thế khóa luận													
55	B08019	Khởi sự doanh nghiệp					A	A			M	M	M
56	B08025	Quản trị rủi ro trong kinh doanh				M	A	A			M	M	M
57	B08020	Nghệ thuật lãnh đạo					A	A			M	M	M
58	B08017	Đàm phán trong kinh doanh					A	A			M	M	M

Ghi chú: I (thấp), R (trung bình), M (cao), A (quan trọng)

2.4. Sơ đồ chương trình giảng dạy



Chú thích:

1. Học phần tiên quyết là học phần đã được học trước và phải đạt
2. Học phần học trước là học phần đã được học trước (và có thể chưa đạt)
3. Học phần song hành là học phần học cùng thời điểm hoặc đã học trước
4. Khối kiến thức: Kiến thức giáo dục đại cương; Kiến thức cơ sở ngành; Kiến thức chuyên ngành; Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế.
5. Mối quan hệ:

→: Học phần học trước (*học phần cuối mũi tên là học trước của học phần đầu mũi tên*)

2.5. Kế hoạch giảng dạy

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ				ĐIỀU KIỆN		
			LT	TH, TN	Đồ án	TT	Tiền quyết	Học trước	Song hành
1 11TC (Không bao gồm GDTC)	Học phần bắt buộc		11						
	B06005	Marketing căn bản	3						
	F05010	Tiếng Anh 1	3						
	A05045	Toán kinh tế	2						
	B06001	Kinh tế vi mô	3						
	A05008	Giáo dục thể chất 1	1						
2 11TC (Không bao gồm GDTC và GDQP)	Học phần bắt buộc		11						
	Z05005	Triết học Mác – Lênin	3						
	F05011	Tiếng Anh 2	3					F05010	
	A05005	Pháp luật đại cương	2						
	B06002	Kinh tế vĩ mô	3						
	A05009	Giáo dục thể chất 2	1						A05008
	Z06001	Đường lối Quốc phòng và An Ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3						
3 11TC (Không bao gồm GDTC & GDQP)	Học phần bắt buộc		11						
	Z05006	Kinh tế chính trị Mác – Lê nin	2						Z05005
	A05027	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3						
	F05012	Tiếng Anh 3	3						F05011
	B06004	Nguyên lý kế toán	3						
	A05010	Giáo dục thể chất 3	1						A05009
	Z06002	Công tác Quốc phòng và an ninh	2						
4 (11TC không bao gồm GDTC & GDQP)	Học phần bắt buộc		11						
	G05097	Tin học cơ sở	3						
	B06014	Thuế	3						B06004
	B06008	Quản trị học	3						
	B06006	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2						
	Z06003	Quân sự chung	2						
5 (10TC không bao gồm GDTC & GDQP)	Học phần bắt buộc		7						
	A07003	Luật kinh tế	2						
	Z05007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2						Z05005
	B06009	Quản trị nguồn nhân lực	3						B06008
	Z06004	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến	2						

GDQP)		thuật						
	Học phần tự chọn		3					
	B06003	Nguyên lý thống kê kinh tế	3				A05027	
	B06033	Kinh tế quốc tế	3					
	B06016	Tài chính tiền tệ	3					
6 (14TC)	Học phần bắt buộc		14					
	A05003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2				Z05005 Z05006	
	B27007	Phân tích hoạt động kinh doanh	3					
	B06068	Thanh toán quốc tế	3					
	B07008	Quản trị tài chính	3					
	B07057	Quản trị Marketing	3				B06005 B06008	
7 (14TC)	Học phần bắt buộc		11					
	B07096	Quản trị chất lượng	3				B06008	
	B07083	Phân tích hành vi người tiêu dùng	3					
	B07030	Quản trị chiến lược	3				B06008	
	Z05008	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2				A05003	
	Học phần tự chọn		3					
	B26015	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	3					
	B26012	Kinh doanh xuất nhập khẩu	3					
	B06038	Phân tích định lượng trong kinh doanh	3					
8 (14TC)	Học phần bắt buộc		12					
	B07061	Hành vi tổ chức	3					
	B07032	Quản trị công nghệ và đổi mới	3				B06008	
	B07054	Quản trị sản xuất	3				B06008	
	B07071	Quản trị chuỗi cung ứng	3				B06008	
	Học phần tự chọn		2					
	B07033	Hệ thống thông tin quản lý	2					
B07031	Quan hệ công chúng	2						
9 (11TC)	Học phần bắt buộc		9					
	B07006	Kế toán quản trị	3					
	B07078	Quản trị kinh doanh quốc tế	3				B06008	
	B07077	Quản trị sự thay đổi	3				B06008	
	Học phần tự chọn		2					
	B07081	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	2					
B07079	Thương mại điện tử	2						

10 (14TC)	Học phần bắt buộc		14						
	B07066	Thực tập nghề nghiệp QTKD (08 tuần)	4				4		
	B28024	Khóa luận tốt nghiệp	10			10			
	<i>Hoặc các học phần thay thế</i>		10						
	B08019	Khởi sự doanh nghiệp	2						
	B08025	Quản trị rủi ro trong kinh doanh	3						
	B08020	Nghệ thuật lãnh đạo	3						
B08017	Đàm phán trong kinh doanh	2							

2.6. Mô tả các học phần

(I) Kiến thức giáo dục đại cương

Z05005: Triết học Mác – Lê nin (3)

Học phần cung cấp những hiểu biết có tính căn bản, hệ thống về triết học Mác – Lênin. Xây dựng thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng duy vật làm nền tảng lý luận cho việc nhận thức các vấn đề, nội dung của các môn học khác. Nhận thức được thực chất giá trị, bản chất khoa học, cách mạng của triết học Mác – Lênin.

Z05006: Kinh tế chính trị Mác – Lê nin (2)

Môn học trước: Z05005: Triết học Mác – Lê nin (3)

Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống tri thức lý luận cốt lõi của kinh tế chính trị Mác – Lênin trong bối cảnh phát triển mới của Việt Nam và thế giới ngày nay. Đảm bảo tính hệ thống, khoa học, cập nhật tri thức mới, gắn với thực tiễn, tính sáng tạo, kỹ năng, tư duy, phẩm chất người học, tính liên thông, khắc phục trùng lặp, tăng cường tích hợp nội dung phù hợp với đối tượng sinh viên bậc đại học. Bồi dưỡng thế giới quan, phương pháp luận và tư duy kinh tế, bước đầu biết vận dụng kiến thức kinh tế chính trị vào việc phân tích các vấn đề kinh tế, xã hội và thực tiễn đất nước.

Z05007: Chủ nghĩa xã hội khoa học (2)

Môn học trước: Z05005: Triết học Mác – Lê nin (3)

Học phần cung cấp cho sinh viên những tri thức cơ bản, cốt lõi nhất về Chủ nghĩa xã hội khoa học, một trong ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác-Lênin. Giúp sinh viên nâng cao năng lực hiểu biết thực tiễn và khả năng vận dụng các tri thức nói trên vào việc xem xét, đánh giá những vấn đề chính trị - xã hội của đất nước liên quan đến chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

A05003: Tư tưởng Hồ Chí Minh (2)

Môn học trước:

- Z05005: Triết học Mác – Lê nin (3);

- Z05006: Kinh tế chính trị Mác – Lê nin (2)

Học phần Cung cấp những hiểu biết có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh. Hình thành cho sinh viên khả năng tư duy độc lập, phân tích, đánh giá, vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống, học tập và công tác. Sinh viên được nâng cao bản lĩnh chính trị, yêu nước, trung thành với mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội; nhận thức được vai trò, giá trị của

tư tưởng Hồ Chí Minh đối với Đảng và dân tộc Việt Nam; thấy được trách nhiệm của bản thân trong việc học tập, rèn luyện để góp phần và xây dựng và bảo vệ Tổ quốc

Z05008: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2)

Môn học trước: A05003: Tư tưởng Hồ Chí Minh (2)

Học phần cung cấp những tri thức có tính hệ thống, cơ bản về sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam (1920-1930), sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đấu tranh giành chính quyền (1930-1945), trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975), trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc thời kỳ cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Thông qua các sự kiện lịch sử và các kinh nghiệm về sự lãnh đạo của Đảng để xây dựng ý thức tôn trọng sự thật khách quan, nâng cao lòng tự hào. Trang bị phương pháp tư duy khoa học về lịch sử, kỹ năng lựa chọn tài liệu nghiên cứu, học tập môn học và khả năng vận dụng nhận thức lịch sử vào công tác thực tiễn, phê phán quan niệm sai trái về lịch sử, kỹ năng.

A05005: Pháp luật đại cương (3)

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về: Nhà nước và Pháp luật, quy phạm pháp luật, các văn bản quy phạm pháp luật; hiện tượng vi phạm pháp luật và biện pháp cưỡng chế đối với các chủ thể vi phạm pháp luật; nội dung các ngành luật cơ bản và quan trọng của nhà nước Việt Nam hiện nay; nhằm rèn luyện cho người học sống và làm việc theo pháp luật.

F05010: Tiếng Anh 1 (3)

Học phần giúp sinh viên vận dụng được từ vựng, cấu trúc ngữ pháp cơ bản trong tiếng Anh để SV có thể giao tiếp được bằng tiếng Anh trong những tình huống cơ bản. Ngoài ra, SV còn được thực hành nghe, nói và viết những tình huống tiếng Anh cơ bản, thông dụng trong cuộc sống hàng ngày. Sau khi kết thúc học phần, SV đạt trình độ A1 theo khung tham chiếu châu Âu.

F05011: Tiếng Anh 2 (3)

Môn học trước: F05010: Tiếng Anh 1 (3)

Học phần giúp sinh viên vận dụng được các kỹ năng giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) về các chủ đề như: văn hóa và đất nước, sức khỏe, sở thích, tính cách con người, tiền bạc...

F05012: Tiếng Anh 3 (3)

Môn học trước: F05011: Tiếng Anh 2 (3)

Học phần giúp sinh viên vận dụng được từ vựng, cấu trúc ngữ pháp cơ bản trong tiếng Anh để SV có thể giao tiếp được bằng tiếng Anh trong những tình huống cơ bản. Ngoài ra, SV còn được thực hành nghe, nói và viết những tình huống tiếng Anh cơ bản, thông dụng trong cuộc sống hàng ngày. Sau khi kết thúc học phần, SV đạt trình độ A2 theo khung tham chiếu châu Âu.

A05045: Toán kinh tế (2)

Học phần cung cấp kiến thức về: Đại số ma trận - Ứng dụng lý thuyết ma trận để giải hệ phương trình tuyến tính - Ứng dụng hệ phương trình tuyến tính vào bài toán đường thẳng bình phương tối thiểu. - Tiếp cận định thức bằng qui nạp. - Các tính chất căn bản của định thức. - Ứng dụng của định thức vào việc giải hệ phương trình tuyến tính: phương pháp Cramer.

A05027: Lý thuyết xác suất và thống kê toán (3)

Học phần cung cấp các kiến thức về: Xác suất và công thức tính xác suất: Định nghĩa xác suất và những công thức cơ bản của xác suất. Hiểu được xác suất là gì và vận dụng trong thực tế như thế nào. Giúp người học phân tích vấn đề và tính được khả năng xảy ra của từng trường hợp trong vấn đề. Biến ngẫu nhiên và luật phân phối xác suất. Tính được các tham số

đặc trưng của biến ngẫu nhiên như trung bình, phương sai, độ lệch chuẩn, mode,... Thống kê và dữ liệu. Vấn đề này chính là phần thống kê mô tả. Ước lượng tham số. Phương pháp để ước lượng hay dự đoán các tham số của biến ngẫu nhiên như ước lượng trung bình, ước lượng tỉ lệ, ước lượng phương sai bằng hai bài toán ước lượng điểm và ước lượng khoảng. Kiểm định giả thiết thống kê. Đưa ra phương pháp để kiểm định các bài toán trong thực tế như kiểm định về trung bình (so sánh trung bình với một số, so sánh nhiều trung bình,...), kiểm định về tỉ lệ (so sánh tỉ lệ với một số, so sánh nhiều tỉ lệ), kiểm định phương sai,...

G05097: Tin học cơ sở (LT+TH) (3)

Học phần cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về công nghệ thông tin: Tổng quan về công nghệ thông tin, biểu diễn và xử lý thông tin trên máy tính điện tử, tổng quan về máy tính; mạng máy tính và Internet; sử dụng hệ điều hành; sử dụng bộ phần mềm văn phòng. Sinh viên có khả năng sử dụng thành thạo hệ điều hành Microsoft Windows, phần mềm soạn thảo văn bản Microsoft Word, phần mềm xử lý bảng tính Microsoft Excel, phần mềm tạo bản thuyết trình Microsoft PowerPoint; đồng thời biết sử dụng các dịch vụ Internet để tìm kiếm, trao đổi thông tin.

A05008: Giáo dục thể chất 1 (1)

Học phần giúp sinh viên thực hiện được các kỹ thuật chạy cự ly trung bình, kỹ thuật nhảy cao năm nghiêng và kỹ thuật ném bóng, ném lựu đạn thể thao; đồng thời nắm vững phương pháp giảng dạy chạy cự ly trung bình, nhảy cao năm nghiêng và ném bóng.

A05009: Giáo dục thể chất 2 (1)

Môn học trước: A05008: Giáo dục thể chất 1 (1)

Học phần giúp sinh viên hiểu biết về bóng đá cơ bản, có được kỹ năng chơi bóng đơn giản, hiểu biết luật thi đấu môn bóng đá, công tác tổ chức và điều hành một giải đấu.

A05010: Giáo dục thể chất 3 (1)

Môn học trước: A05009: Giáo dục thể chất 2 (1)

Học phần giúp sinh viên nhận biết và trình bày được những nguyên lý kỹ thuật cơ bản môn bóng chuyên: Di chuyển, chuyền bóng, phát bóng, đập bóng, chắn bóng. Mô tả, khái quát hóa, giải thích và vận dụng được luật bóng chuyên.

Z06001: Đường lối Quốc phòng và An Ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam (3)

Trang bị cho sinh viên những kiến thức lý luận về đường lối, tư tưởng, quan điểm về quốc phòng, quân sự, an ninh trong chuẩn bị và tiến hành chiến tranh cách mạng của Đảng, xây dựng lòng tự hào, tự tôn dân tộc, lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, có kỹ năng quân sự cần thiết để sẵn sàng tham gia bảo vệ Tổ quốc, giữ gìn an ninh trật tự, an toàn xã hội, không lơ là, mất cảnh giác trước âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch. Trên cơ sở những kiến thức, kỹ năng ban đầu đã đạt được giúp SV có lòng tin vào sự lãnh đạo của Đảng, vào chế độ xã hội chủ nghĩa, phát huy lòng yêu nước, sống có ý thức, có kỷ luật, có nền nếp, chấp hành nghiêm pháp luật, ý thức trách nhiệm với đồng chí, đồng đội, xây dựng tình đoàn kết gắn bó trong tập thể.

Z06002: Công tác quốc phòng và an ninh (2)

Học phần giúp người học có kiến thức cơ bản về nhiệm vụ, nội dung công tác quốc phòng, an ninh của Đảng hiện nay như: Phòng, chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam; Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo, đấu tranh phòng chống các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an

toàn giao thông; Phòng, chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác; An toàn thông tin và phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng; An ninh phi truyền thống và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam.

Z06003: Quân sự chung (2)

Học phần trang bị cho sinh viên hiểu biết được một số kỹ năng cơ bản của người chiến sĩ bộ binh trong huấn luyện và chiến đấu; biết vận dụng các kỹ năng quân sự trong hoạt động dân quân tự vệ, phòng thủ dân sự và hoạt động thể thao quốc phòng; nền nếp chính quy của một người quân nhân.

Z06004: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật (2)

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; thực hiện được kỹ năng cơ bản về kỹ thuật chiến đấu bộ binh, chiến thuật từng người trong chiến đấu tiến công, phòng ngự và làm nhiệm vụ canh gác, biết sử dụng tiêu liên AK, lựu đạn; có kiến thức cơ bản, cần thiết về phòng thủ dân sự và kỹ năng quân sự; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an bảo vệ Tổ quốc.

A07003: Luật kinh tế (2)

Học phần trang bị sinh viên kiến thức pháp luật kinh tế, giúp sinh viên hiểu biết cơ bản về luật kinh tế và vai trò của luật kinh tế trong nền kinh tế thị trường. Thông qua các quy định pháp luật về xác lập địa vị pháp lý của các chủ thể kinh doanh, giúp sinh viên có thể chọn lựa hình thức tổ chức và quản lý hoạt động kinh doanh phù hợp với khả năng của mình, chọn lựa hình thức đầu tư hợp pháp. Biết vận dụng các nguyên tắc ký kết và thực hiện hợp đồng trong thương mại tránh sai sót, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Kiến thức cơ bản về lý thuyết giúp xác định những tranh chấp về kinh doanh thương mại cũng như khả năng vận dụng pháp luật để giải quyết tranh chấp trong kinh doanh bằng hình thức thương lượng, hòa giải trọng tài và tòa án. Bên cạnh đó, sinh viên cũng được trang bị những kiến thức cơ bản về pháp luật doanh nghiệp, pháp luật phá sản hiện hành.

(II) Kiến thức cơ sở ngành

B06001: Kinh tế vi mô (3)

Môn học đề cập đến các nội dung bao gồm: Kinh tế học vi mô và những vấn đề kinh tế cơ bản của doanh nghiệp; Mô hình cung - cầu và giá cả hàng hóa; Lý thuyết hành vi người tiêu dùng; Lý thuyết về sản xuất và chi phí; Các mô hình thị trường.

B06002: Kinh tế vĩ mô (3)

Môn học đề cập đến các nội dung bao gồm: Đại cương về kinh tế học; Mô hình cung - cầu và giá cả hàng hóa; Đo lường sản lượng quốc gia; Tổng cầu và chính sách tài khóa; Tiền tệ và chính sách tiền tệ.

B06004: Nguyên lý kế toán (3)

Học phần cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về môn kế toán. Hiểu được các cách hạch toán cơ bản của các đối tượng kế toán. Giúp người học có thể lập được báo cáo kế toán cơ bản nhất. Bên cạnh đó giúp người học tính được giá thành sản phẩm và xác định kết quả kinh doanh một cách đơn giản.

B06005: Marketing căn bản (3)

Môn học đề cập đến các nội dung lý thuyết về Marketing như khách hàng, thị trường, đối thủ cạnh tranh và các công cụ cơ bản trong marketing (sản phẩm; giá cả; phân phối và chiêu thị).

B06006: Phương pháp nghiên cứu khoa học (2)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các phương pháp tiến hành nghiên cứu một cách có hệ thống và mang tính khoa học. Đồng thời hướng dẫn sinh viên các bước thực hiện một nghiên cứu, từ đặt vấn đề, tổng quan tài liệu, thu thập thông tin cho đến hoàn thành và báo cáo đề án nghiên cứu.

B06008: Quản trị học (3)

Học phần này đề cập đến các nội dung lý thuyết về quản trị như nhà quản trị, chức năng hoạch định, chức năng tổ chức, chức năng điều khiển, chức năng kiểm tra và quyết định quản trị.

B06033: Kinh tế quốc tế (3)

Môn Kinh tế quốc tế nghiên cứu mối quan hệ kinh tế giữa các quốc gia thông qua việc trao đổi hàng hóa, dịch vụ, nguồn lực kinh tế và tài chính tiền tệ. Nội dung của môn học chia thành ba bộ phận lớn: Học thuyết về thương mại quốc tế; Chính sách thương mại quốc tế và Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế.

B06016: Tài chính tiền tệ (3)

Học phần này đề cập đến các nội dung cơ bản về tài chính và chính sách tài chính quốc gia, ngân sách nhà nước, tài chính doanh nghiệp, những vấn đề cơ bản về tiền tệ, những vấn đề cơ bản về tín dụng và lãi suất, hệ thống ngân hàng và chính sách tiền tệ, thị trường tài chính và các định chế tài chính trung gian.

B06003: Nguyên lý thống kê kinh tế (3)

Học phần cung cấp các nội dung cơ bản của học phần Nguyên lý thống kê là nghiên cứu quá trình tổ chức điều tra, tổng hợp số liệu, phân tích và dự đoán các hiện tượng kinh tế - xã hội. Các phương pháp được chọn gồm: Điều tra chọn mẫu, phân tổ thống kê, số tuyệt đối, số tương đối, số bình quân, mode, số trung vị, chỉ số, hồi quy tương quan, dãy số biến động theo thời gian, hệ thống chỉ số,...

B06068: Thanh toán quốc tế (3)

Môn học đề cập đến các nội dung bao gồm: Tỷ giá hối đoái; Thị trường hối đoái; Các phương tiện thanh toán quốc tế thông dụng; Các phương thức thanh toán quốc tế.

B06014: Thuế (3)

Học phần này đề cập đến các nội dung lý thuyết và bài tập thuế như thuế xuất nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân.

B06038: Phân tích định lượng trong kinh doanh (3)

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về phân tích định lượng, ứng dụng phân tích hồi quy trong các nghiên cứu định lượng, cùng những lý toán tối ưu áp dụng trong quản trị kinh doanh, cũng như trong phân tích ra quyết định.

B26015: Nghiệp vụ ngân hàng thương mại (3)

Học phần cung cấp cho người học kiến thức về ngân hàng thương mại; những hoạt động chính của ngân hàng thương mại như các nghiệp vụ huy động vốn; nghiệp vụ cho vay; nghiệp vụ bảo lãnh, chiết khấu chứng từ có giá, cho thuê tài chính của ngân hàng thương mại; các phương thức thanh toán không dùng tiền mặt của ngân hàng thương mại trong các giao dịch

chuyển tiền, thanh toán tiền giữa ngân hàng với ngân hàng, với các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.

B26012: Kinh doanh xuất nhập khẩu (3)

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng về kinh doanh xuất nhập khẩu bao gồm: các điều kiện thương mại quốc tế; đàm phán trong ngoại thương; hợp đồng xuất nhập khẩu, quá trình thực hiện hợp đồng xuất nhập khẩu, các chứng từ xuất nhập khẩu.

B06009: Quản trị nguồn nhân lực (3)

Môn học trước: Quản trị học.

Môn học đề cập đến các nội dung bao gồm: Hoạch định nguồn nhân lực; Phân tích công việc; Tuyển dụng nhân lực; Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; Đánh giá năng lực thực hiện công việc; Đãi ngộ cho lao động.

B07030: Quản trị chiến lược (3)

Môn học trước: Quản trị học.

Môn học đề cập đến các nội dung bao gồm: Đánh giá môi trường kinh doanh của doanh nghiệp; Xây dựng chiến lược kinh doanh cho doanh nghiệp; Tổ chức thực hiện chiến lược kinh doanh trong doanh nghiệp; Đánh giá năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

B07096: Quản trị chất lượng (3)

Môn học trước: Quản trị học.

Môn học đề cập đến các nội dung bao gồm: Tìm hiểu về chất lượng; Chi phí chất lượng; Phương pháp quản lý chất lượng; Công cụ thống kê để kiểm soát chất lượng; Đánh giá chất lượng; Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng.

B07032: Quản trị công nghệ và đổi mới (3)

Môn học trước: Quản trị học.

Học phần trang bị cho sinh viên các ngành kinh tế và quản trị kinh doanh nắm được những nội dung cơ bản và có hệ thống về quản trị công nghệ và đổi mới trong xu thế hội nhập kinh tế toàn cầu. Nội dung chính bao gồm: Các quan điểm về công nghệ và bản chất của quản trị công nghệ; Lựa chọn công nghệ; Chuyển giao công nghệ; Sở hữu trí tuệ và Quản trị sự đổi mới.

B07057: Quản trị Marketing (3)

Môn học trước: Marketing căn bản, Quản trị học.

Môn học đề cập đến các kiến thức về quản trị Marketing, các phương pháp hoạch định, phân tích thị trường, hành vi người tiêu dùng của tổ chức, tìm kiếm các cơ hội kinh doanh. Qua đó, vận dụng các kiến thức đã học để hoạch định chiến lược Marketing hỗn hợp nhằm giúp công ty tăng cường lợi thế cạnh tranh trên thị trường.

B07008: Quản trị tài chính (3)

Học phần này đề cập đến các nội dung cơ bản về quản trị tài chính doanh nghiệp; thời giá tiền tệ và mô hình chiết khấu dòng tiền; định giá chứng khoán; lợi nhuận, rủi ro và mô hình định giá tài sản vốn CAPM; chi phí sử dụng vốn và quyết định cấu trúc vốn của doanh nghiệp; phân tích và quyết định đầu tư dự án; phân tích tài chính doanh nghiệp.

B07061: Hành vi tổ chức (3)

Các nội dung chính được giảng dạy trong học phần này gồm: giới thiệu về hành vi cá nhân; những cơ sở của hành vi cá nhân; Giá trị, thái độ và sự thỏa mãn trong công việc; Cơ sở

của hành vi nhóm; Cơ cấu tổ chức và thiết kế cơ cấu tổ chức; văn hóa tổ chức và cuối cùng là đổi mới và phát triển tổ chức.

B07083: Phân tích hành vi người tiêu dùng (3)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tiến trình ra quyết định của người tiêu dùng và các yếu tố bên trong và bên ngoài chi phối tiến trình này. Nhằm giúp sinh viên hiểu sâu về các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi người tiêu dùng bao gồm: văn hóa, xã hội, cá nhân, tâm lý; từ đó hiểu được tiến trình nhận thức, học hỏi và kiến thức của người tiêu dùng, lý giải động cơ và các mô hình lựa chọn của người tiêu dùng.

B07077: Quản trị sự thay đổi (3)

Môn học trước: Quản trị học.

Học phần Quản trị sự thay đổi trang bị cho sinh viên chuyên ngành Quản trị Nguồn Nhân lực hệ thống tri thức và kỹ năng cơ bản về những vấn đề chung của sự thay đổi và quản trị sự thay đổi.

B07071: Quản trị chuỗi cung ứng (3)

Môn học trước: Quản trị học.

Học phần đề cập đến các nội dung lý thuyết về chuỗi cung ứng như tổng quan về quản trị chuỗi cung ứng, thiết kế chuỗi cung ứng, tích hợp chuỗi cung ứng & vai trò của công nghệ thông tin, nguyên lý hoạt động của một số chức năng quan trọng của chuỗi cung ứng và đo lường hiệu quả chuỗi cung ứng.

B07078: Quản trị kinh doanh quốc tế (3)

Môn học trước: Quản trị học.

Học phần giới thiệu, mô tả, và giải thích môi trường kinh doanh quốc tế đương đại trong đó các tổ chức kinh doanh quốc tế đang phải đối mặt hiện nay. Học phần này cũng nhằm giới thiệu cách thức thực hiện chiến lược kinh doanh quốc tế của các công ty. Những kiến thức cung cấp trong học phần này sẽ hữu ích không những cho các quản trị gia trong khu vực kinh tế công và tư nhân, các nhà quản lý của các tổ chức quốc tế cũng như những chuyên gia hoạt động trong lĩnh vực này trong việc nắm bắt những xu hướng kinh doanh quốc tế, chiến lược và tổ chức hoạt động tác nghiệp của các công ty kinh doanh quốc tế.

B27007: Phân tích hoạt động kinh doanh (3)

Môn học đề cập đến các nội dung bao gồm: Những vấn đề chung về phân tích hoạt động kinh doanh; Phân tích tình hình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh; Phân tích chi phí và giá thành sản phẩm; Phân tích tình hình tiêu thụ và lợi nhuận; Phân tích tình hình tài chính.

B07033: Hệ thống thông tin quản lý (2)

Giúp cho người học hiểu được những nội dung cơ bản và một cách có hệ thống về hệ thống thông tin trong doanh nghiệp. Thông qua các nội dung đó, sinh viên có khả năng phân tích và vẽ sơ đồ dòng chảy dữ liệu trong doanh nghiệp, có khả năng sử dụng phần mềm, có khả năng tìm kiếm thông tin để kinh doanh.

B07031: Quan hệ công chúng (2)

Môn học đề cập đến các nội dung về quan hệ công chúng như giới thiệu hệ thống kiến thức cơ bản của lĩnh vực PR, vai trò của PR trong doanh nghiệp, hoạch định chiến lược PR của tổ chức, PR nội bộ, PR cộng đồng, quan hệ báo chí và tổ chức sự kiện, quản trị khủng hoảng trong doanh nghiệp và những vấn đề pháp luật trong PR.

B07081: Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp (2)

Học phần này cung cấp cho người học kiến thức về đạo đức kinh doanh (các chuẩn mực đạo đức kinh doanh, xây dựng đạo đức kinh doanh). Văn hóa doanh nghiệp (Biểu hiện và các dạng văn hoá doanh nghiệp, nhân tố tạo lập văn hoá doanh nghiệp, xây dựng văn hoá doanh nghiệp và văn hoá trong các hoạt động kinh doanh).

B07079: Thương mại điện tử (2)

Môn học này nhằm cung cấp cho người học kiến thức về thương mại điện tử và các hình thức kinh doanh trên mạng Internet.

B07006: Kế toán quản trị (3)

Học phần cung cấp cho người học kiến thức về những vấn đề liên quan đến bản chất của chi phí và cách phân loại chi phí phục vụ cho công việc: phân tích mối quan hệ giữa chi phí - khối lượng - lợi nhuận, lập dự toán sản xuất, định giá sản phẩm; ứng dụng thông tin thích hợp phục vụ cho việc ra quyết định kinh doanh ngắn hạn và dài hạn.

B07054: Quản trị sản xuất (3)

Môn học trước: Quản trị học.

Nội dung chính trong quản trị sản xuất là các yếu tố quyết định trực tiếp đến kết quả hoạt động sản xuất và sức cạnh tranh của doanh nghiệp thông qua chất lượng sản phẩm, giá thành sản xuất và thời gian cung cấp sản phẩm. Trang bị những kiến thức cơ bản về quản trị quá trình sản xuất, nhằm đạt được mục tiêu chung của doanh nghiệp.

B07066: Thực tập nghề nghiệp (QTKD) (4)

Báo cáo thực tập tốt nghiệp được tổ chức trong học kỳ 7 sau khi sinh viên học xong các môn chuyên ngành. Việc thực tập tốt nghiệp nhằm giúp sinh viên vận dụng các kiến thức được học, đặc biệt là kiến thức chuyên ngành vào trong thực tế hoạt động quản trị kinh doanh. Thời gian thực hiện báo cáo tốt nghiệp là 08 tuần.

IV. Kiến thức tốt nghiệp

B28024: Khóa luận tốt nghiệp (10)

Khóa luận tốt nghiệp được tổ chức trong học kỳ 8 sau khi sinh viên học xong các môn chuyên ngành. Việc thực hiện khóa luận tốt nghiệp nhằm giúp sinh viên vận dụng các kiến thức được học, đặc biệt là kiến thức chuyên ngành vào trong thực tế hoạt động quản trị kinh doanh. Thời gian thực hiện báo cáo tốt nghiệp là 15 tuần.

Hoặc các học phần thay thế

B08019: Khởi sự doanh nghiệp (2)

Môn học giúp cho người học đánh giá sự thích hợp của bản thân trước khi khởi tạo một doanh nghiệp và lựa chọn ý tưởng kinh doanh mang tính thiết thực. Sau đó, người học sẽ thực hiện lập kế hoạch kinh doanh và kế hoạch hành động để biến ý tưởng thành hiện thực.

B08020: Nghệ thuật lãnh đạo (3)

Môn học đề cập đến các nội dung bao gồm: giới thiệu về nghệ thuật lãnh đạo; Quyền lực và sự ảnh hưởng; Phẩm chất và kỹ năng lãnh đạo; Phong cách lãnh đạo; Lãnh đạo theo tình huống và Lãnh đạo mới về chất.

B08017: Đàm phán trong kinh doanh (2)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức khoa học trong đàm phán kinh doanh, gồm các vấn đề cụ thể: Những vấn đề chung về đàm phán trong kinh doanh; Những

nội dung chủ yếu, chiến lược, chiến thuật của cuộc đàm phán kinh doanh; Các giai đoạn tiến hành đàm phán và cơ sở pháp lý của đàm phán trong kinh doanh.

B08025: Quản trị rủi ro trong kinh doanh (3)

Học phần đề cập đến các nội dung lý thuyết và bài tập rủi ro như nhận dạng rủi ro, đo lường rủi ro, quản lý rủi ro, rủi ro nguồn nhân lực và lý thuyết Portfolio & quản trị rủi ro.

III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo này được áp dụng từ kỳ tuyển sinh 2019 cho sinh viên ngành Quản trị kinh doanh.

Quá trình đào tạo được dựa trên chương trình giảng dạy được thiết kế, mục tiêu đào tạo và đối tượng hướng đến, yêu cầu nguồn nhân lực và những yêu cầu riêng cho đào tạo. Với những mô-đun tự chọn, tùy thuộc vào tình hình thực tế của xu thế phát triển, nhu cầu xã hội, Khoa sẽ tư vấn cho sinh viên lựa chọn những mô-đun thích hợp.

Trưởng khoa chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu được đáp ứng, đồng thời, thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội. Dựa trên đề cương chi tiết các học phần, kinh phí cho thực hành, thực tập và tăng cường trang thiết bị, máy móc, thiết bị thí nghiệm cho mỗi mô-đun và toàn bộ khóa học, trưởng các bộ phận liên quan sẽ phải kiểm tra, đánh giá và trình Hiệu trưởng phê duyệt.

Chương trình đào tạo được rà soát và cập nhật mỗi 2-3 năm, khi có bất kỳ sự cần thiết phải cập nhật để đáp ứng các mục tiêu và tiêu chuẩn mới. Khoa sẽ nộp bản báo cáo cho trường để xem xét và giải quyết theo quy định hiện hành./.

Kiên Giang, ngày 10 tháng 01 năm 2021

TRƯỞNG KHOA

 Nguyễn Vương

HIỆU TRƯỞNG

